

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12/10/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của Quốc gia”;

Căn cứ Quyết định số 4216/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 1957/STTTT-CNTT ngày 17/9/2021, kèm theo Tờ trình số 1537/TTr-STTTT ngày 23/7/2021 về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa.

Bộ chỉ số này là căn cứ để các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng, thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin và

chuyển đổi số hàng năm tại cơ quan, đơn vị; đồng thời làm cơ sở để kiểm tra, đánh giá, thẩm định kết quả ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số gắn với đánh giá kết quả xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai, đảm bảo đúng quy định và kế hoạch hàng năm.

b) Vào tháng 11 hàng năm, lập phiếu điều tra, thu thập số liệu theo Bộ chỉ số tại Điều 1 Quyết định này, gửi các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, xác thực số liệu, phân tích, đánh giá, chấm điểm và tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố kết quả đánh giá, xếp loại.

c) Xây dựng dự toán kinh phí, đưa vào kế hoạch ngân sách chi hàng năm của Sở Thông tin và Truyền thông, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

2. Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm cung cấp số liệu chính xác theo đúng mẫu phiếu đánh giá và thời gian quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 4289/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Thanh Hoá.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CNTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH THANH HÓA
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- Bộ chỉ số chuyển đổi số của tỉnh được xây dựng phù hợp với định hướng và mục tiêu Chương trình Chuyển đổi số quốc gia theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

- Để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số.

2. Yêu cầu

- Phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của các cơ quan, cá nhân có chuyên môn trong quá trình đánh giá chuyển đổi số.

- Có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn.

- Sử dụng phần mềm hỗ trợ thu thập, để phục vụ cho việc tính toán, cập nhật các chỉ số chuyển đổi số.

II. Nguyên tắc xây dựng

- Xây dựng được bộ chỉ số chuyển đổi số theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các cơ quan, đơn vị.

- Xây dựng thang điểm, phương pháp đánh giá cho các chỉ số thành phần nhằm đánh giá được thực trạng chuyển đổi số tại các cơ quan, đơn vị; giúp nhìn nhận được sự tiến bộ của cơ quan, đơn vị mình trong quá trình chuyển đổi số.

- Xây dựng phần mềm cho phép các cơ quan, đơn vị nhập thông tin báo cáo trực tuyến, đồng thời cho phép tra cứu trực tuyến kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

III. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

- Thu thập số liệu theo các tiêu chí thành phần trong việc chuyển đổi số.

- Tổng hợp theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

2. Đối tượng áp dụng

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh.
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

IV. Nội dung Bộ chỉ số

Bộ chỉ số của tỉnh bao gồm 02 Bộ chỉ số dành cho các đối tượng:

- + Bộ chỉ số dành cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- + Bộ chỉ số dành cho UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Trong đó:

- Bộ chỉ số chuyển đổi số của các sở, ban, ngành cấp tỉnh: Không đánh giá riêng theo từng trụ cột mà đánh giá chung chỉ số chuyển đổi số, để đảm bảo các tiêu chí đánh giá là phù hợp với đặc điểm mỗi sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chỉ số chuyển đổi số cấp sở, ban, ngành cấp tỉnh bao gồm các chỉ số chính và các chỉ số thành phần.

- Bộ chỉ số chuyển đổi số của UBND các huyện, thị xã, thành phố: Được cấu trúc thành 03 trụ cột chính là Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số. Mỗi trụ cột có các chỉ số chính và các chỉ số thành phần.

V. Cách thức, thang điểm và phương pháp đánh giá

1. Cách thức đánh giá

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện cập nhật số liệu trên phần mềm; mỗi đơn vị được cung cấp 02 tài khoản, một tài khoản chuyên viên để cập nhật số liệu, một tài khoản lãnh đạo để xác nhận số liệu.

- Số liệu do các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện cập nhật sẽ được tự động tính toán điểm số tương ứng với các chỉ số chính và các chỉ số thành phần.

- Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp các cơ quan liên quan thẩm tra nội dung báo cáo, số liệu và đánh giá, xếp hạng hàng năm đối với các đơn vị.

2. Thang điểm đánh giá

- Thang điểm đánh giá của Chỉ số chuyển đổi số các sở, ban, ngành cấp tỉnh là: 160 điểm.

- Thang điểm đánh giá của Chỉ số chuyển đổi số UBND các huyện, thị xã, thành phố là: 270 điểm và được chia theo 03 trụ cột chính: Chính quyền số: 160 điểm; Kinh tế số: 75 Điểm; Xã hội số: 35 Điểm.

- Thang điểm đánh giá cụ thể cho từng chỉ số chính, chỉ số thành phần được trình bày chi tiết tại các Phụ lục I, II kèm theo.

3. Phương pháp và trình tự đánh giá

a. Tự đánh giá của các đơn vị

Số liệu báo cáo, đánh giá của các đơn vị theo từng tiêu chí sẽ được các đơn vị nhập vào phần mềm và tự động tính toán điểm số. Điểm số này được thay đổi liên tục khi cập nhật số liệu và được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá”.

b. Đánh giá của Sở Thông tin và Truyền thông và Tổ thẩm định

- Sở Thông tin và Truyền thông sẽ thực hiện đánh giá độc lập các tiêu chí thông qua hệ thống phần mềm.

- Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan liên quan, thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Điểm số này sẽ được thể hiện ở cột “Điểm Hội đồng thẩm định”.

c. Trường hợp mặc định hoặc loại trừ

Trong quá trình thu thập số liệu, đối với các tiêu chí mà đơn vị được đánh giá không cung cấp số liệu mà không có lý do mang tính đặc thù không thể có số liệu để cung cấp, thì điểm số đối với tiêu chí đó được mặc định là 0 điểm.

4. Cách xác định điểm đánh giá

a. Điểm đánh giá Chỉ số chuyển đổi số các sở, ban, ngành cấp tỉnh

Điểm đánh giá của Chỉ số chuyển đổi số của các sở, ban, ngành cấp tỉnh được tổng hợp từ “Điểm tự đánh giá” và “Điểm Hội đồng thẩm định”. Kết quả được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

Phương pháp Z-Score và phương pháp Min-Max sẽ được xem xét áp dụng để tính toán giá trị của Chỉ số chuyển đổi số của sở, ban, ngành cấp tỉnh.

b. Điểm đánh giá Chỉ số chuyển đổi số của UBND các huyện, thị xã, thành phố

Điểm đánh giá của Chỉ số chuyển đổi số của UBND các huyện, thị xã, thành phố theo từng trụ cột Chính quyền số, Kinh tế số, Xã hội số, được tổng hợp từ “Điểm tự đánh giá” và “Điểm Hội đồng thẩm định”. Kết quả được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

Phương pháp Z-Score và phương pháp Min-Max sẽ được xem xét áp dụng để tính toán giá trị của Chỉ số chuyển đổi số theo từng trụ cột.

5. Công bố kết quả đánh giá Chỉ số chuyển đổi số

Việc công bố kết quả đánh giá do Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp và tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố trước ngày 30/01 của năm liền kề sau năm đánh giá.

Kết quả đánh giá, xếp hạng được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và của Sở Thông tin và Truyền thông.

Phụ lục I: BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ DÀNH CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Các chỉ số thành phần/tiêu chí chấm điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm Hội đồng thẩm định	Điểm đạt được
	Tổng cộng:	160			
1	Chuyển đổi nhận thức	30			
1.1	<i>Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về Chuyển đổi số, Chính quyền số</i>	8			
1.1.1	Có chuyên mục về Chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1			
1.1.2	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về Chuyển đổi số	2			
1.1.3	Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho cán bộ lãnh đạo đơn vị về chuyển đổi số, Chính quyền số	5			
a	Số lượng hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số	3			
b	Tỷ lệ lãnh đạo cấp sở và tương đương của đơn vị đã tham gia ít nhất một hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số	2			
1.2	<i>Sự quan tâm của người đứng đầu đối với Chuyển đổi số, Chính quyền số</i>	12			
1.2.1	Người đứng đầu sở, ban, ngành có sự quan tâm về chuyển đổi số	3			
1.2.2	Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số, Chính quyền số do người đứng đầu đơn vị chủ trì	3			
-	Số cuộc họp, hội nghị do Giám đốc sở, ban, ngành chủ trì	2			
-	Số cuộc họp, hội nghị do Phó Giám đốc sở, ban, ngành chủ trì	1			
1.2.3	Cam kết của người đứng đầu đơn vị về quyết tâm đổi mới, cho phép thử nghiệm cái mới, ứng dụng công nghệ mới, thúc đẩy chuyển đổi số, Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số trong phạm vi đơn vị	3			

a	Số phát biểu chính thức của người đứng đầu tại các sự kiện, hội thảo, hội nghị hoặc trên các phương tiện truyền thông đại chúng có nội dung cam kết liên quan	2			
b	Có văn bản, nghị quyết, quyết định liên quan	1			
1.2.4	Phát động phong trào thi đua chuyển đổi số trong toàn đơn vị. Lựa chọn, vinh danh, khen thưởng cho các điển hình tiên tiến về chuyển đổi số	3			
1.3	<i>Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về chuyển đổi số, Chính quyền số</i>	10			
1.3.1	Kế hoạch chuyển đổi số của sở, ban, ngành	5			
1.3.2	Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của sở, ban, ngành	5			
2	Kiến tạo thể chế	20			
2.1	<i>Kế hoạch, chương trình, đề án chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong cơ quan nhà nước</i>	6			
2.1.1	Kế hoạch giai đoạn về chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số, ứng dụng CNTT trong đơn vị	3			
2.1.2	Kế hoạch hàng năm về phát triển Chính quyền số, ứng dụng CNTT trong đơn vị	3			
2.2	<i>Môi trường pháp lý, cơ chế chính sách về chuyển đổi số, Chính quyền số/chính quyền điện tử</i>	8			
2.2.1	Số lượng văn bản ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật, cơ chế chính sách thuộc thẩm quyền của đơn vị nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho chuyển đổi số, thúc đẩy Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, sẵn sàng thử nghiệm và áp dụng cái mới	3			
2.2.2	Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực trong đơn vị	5			
2.3	<i>Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Chuyển đổi số</i>	1			
2.3.1	Quyết định thành lập Tổ công tác chuyển đổi số trong đơn vị do Lãnh đạo đơn vị làm tổ trưởng.	1			

2.4	<i>Ngân sách cho CNTT</i>	5			
2.4.1	Tỷ lệ chi ngân sách của đơn vị cho ứng dụng CNTT	3			
2.4.2	Tỷ lệ chi ngân sách cho an toàn thông tin mạng	2			
3	<i>Phát triển hạ tầng và nền tảng số</i>	15			
3.1	<i>Trang bị máy tính cho CBCC (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)</i>	1			
3.1.1	Tỷ lệ CBCC tại sở, ban, ngành được trang bị máy tính	1			
3.2	<i>Mạng LAN, Internet, WAN</i>	6			
3.2.1	Tỷ lệ phòng ban có mạng LAN	2			
3.2.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	2			
3.2.3	Tỷ lệ Sở, ban, ngành đã kết nối với mạng diện rộng	2			
3.3	<i>Kết nối Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước (Mạng TSLCD)</i>	2			
3.3.1	Phòng, ban tại sở đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II	2			
3.4	<i>Nền tảng thanh toán trực tuyến, di động</i>	6			
3.4.1	Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến của sở, ban, ngành có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến	6			
4	<i>Hoạt động Chính quyền số</i>	55			
4.1	<i>Thư điện tử</i>	3			
4.1.1	Tỷ lệ CBCC của sở, ban, ngành có tài khoản thư điện tử công vụ	3			
4.2	<i>Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành</i>	5			

4.2.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của sở, ban, ngành	5			
4.3	<i>Chữ ký điện tử, chữ ký số</i>	5			
4.3.1	Tỷ lệ cán bộ Lãnh đạo được cấp chứng thư số	3			
4.3.2	Tỷ lệ CBCCC được cấp chứng thư số của sở, ban, ngành	2			
4.4	<i>Các ứng dụng số cơ bản</i>	5			
4.4.1	Sở, ban, ngành đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự	1			
4.4.2	Sở, ban, ngành đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính - Kế toán	1			
4.4.3	Sở, ban, ngành đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua Khen thưởng	1			
4.4.4	Sở, ban, ngành đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản	1			
4.4.5	Các ứng dụng khác	1			
4.5	<i>Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số</i>	2			
4.5.1	Tỷ lệ phòng, ban thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	2			
4.6	<i>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)</i>	10			
4.6.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3	5			
4.6.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4	5			
4.7	<i>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>	10			
4.7.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 có phát sinh HSTT	5			
4.7.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 có phát sinh HSTT	5			

4.8	Tỷ lệ Hồ sơ trực tuyến	5			
4.8.1	Tỷ lệ HSTT cấp sở, ban, ngành	5			
4.9	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	5			
4.9.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	3			
4.9.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	2			
4.10	Cổng/Trang Thông tin điện tử (TTĐT)	5			
4.10.1	Cung cấp các thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP	4			
4.10.2	Cập nhật thường xuyên tin, bài	1			
5	An toàn, an ninh mạng	20			
5.1	Triển khai an toàn, an ninh theo mô hình 04 lớp	10			
5.1.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong đơn vị được phê duyệt theo cấp độ	5			
5.1.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong đơn vị được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt	5			
5.2	Tỷ lệ cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	5			
5.2.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đơn vị có 100% máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	5			
5.3	Tỷ lệ nâng cao năng lực ứng cứu sự cố	5			
5.3.1	Tỷ lệ CBCC tham dự diễn tập ứng cứu sự cố do Cơ quan điều phối chủ trì	5			
6	Đào tạo và phát triển nhân lực Chính quyền số	20			
6.1	Cán bộ chuyên trách CNTT	5			

6.1.1	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT	2			
6.1.2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên	2			
6.1.3	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin	1			
6.2	<i>Đào tạo kỹ năng số</i>	10			
6.2.1	Sở, ban, ngành đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho CBCC trong cơ quan nhà nước và Lãnh đạo các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý	2			
6.2.2	Sở, ban, ngành đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về kỹ năng sử dụng và khai thác các dịch vụ công trực tuyến, các ứng dụng dùng chung, các dữ liệu mở do đơn vị cung cấp cho người dân và doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.	1			
6.2.3	Tỷ lệ lãnh đạo cấp phòng của đơn vị có tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do tỉnh tổ chức	2			
6.2.4	Số lượt trung bình một cán bộ chuyên trách về CNTT được tham gia đào tạo chuyên sâu về các kỹ thuật, công nghệ số trong năm	2			
6.2.5	Tỷ lệ CBCC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của Sở, ban, ngành	2			
6.2.6	Tỷ lệ CBCC trong đơn vị được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, khai thác các dữ liệu số	1			
6.3	<i>Đào tạo kỹ năng an toàn thông tin</i>	5			
6.3.1	Tỷ lệ lãnh đạo của đơn vị được đào tạo về ATTT cho cán bộ quản lý	2			
6.3.2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT được đào tạo về kỹ năng ATTT	2			
6.3.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị được đào tạo về kỹ năng ATTT cho người sử dụng	1			

Phụ lục II: BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ DÀNH CHO CẤP HUYỆN

I. CHÍNH QUYỀN SỐ

STT	Các chỉ số thành phần/tiêu chí chấm điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm Hội đồng thẩm định	Điểm đạt được
I	CHÍNH QUYỀN SỐ:	160			
1	Chuyển đổi nhận thức	30			
1.1	<i>Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về chuyển đổi số, Chính quyền số</i>	8			
1.1.1	Có Chuyên mục về Chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1			
1.1.2	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về Chuyển đổi số	2			
1.1.3	Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho cán bộ lãnh đạo đơn vị về chuyển đổi số, Chính quyền số	5			
a	Số lượng hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số	3			
b	Tỷ lệ lãnh đạo của đơn vị đã tham gia ít nhất một hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số	2			
1.2	<i>Sự quan tâm của người đứng đầu đối với Chuyển đổi số, Chính quyền số</i>	12			
1.2.1	Người đứng đầu cấp huyện có sự quan tâm về chuyển đổi số	3			
1.2.2	Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số, Chính quyền số do người đứng đầu đơn vị chủ trì	3			
-	Số cuộc họp, hội nghị do Chủ tịch huyện chủ trì	2			
-	Số cuộc họp, hội nghị do Phó Chủ tịch huyện chủ trì	1			
1.2.3	Cam kết của người đứng đầu đơn vị về quyết tâm đổi mới, cho phép thử nghiệm cái mới, ứng dụng công nghệ mới, thúc đẩy chuyển đổi số, Chính	3			

	quyền số, kinh tế số, xã hội số trong phạm vi đơn vị				
a	Số phát biểu chính thức của người đứng đầu tại các sự kiện, hội thảo, hội nghị hoặc trên các phương tiện truyền thông đại chúng có nội dung cam kết liên quan	2			
b	Có văn bản, chỉ thị, nghị quyết, quyết định liên quan	1			
1.2.4	Phát động phong trào thi đua chuyển đổi số trong toàn đơn vị. Lựa chọn, vinh danh, khen thưởng cho các điển hình tiên tiến về chuyển đổi số	3			
1.3	<i>Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về chuyển đổi số, Chính quyền số</i>	10			
1.3.1	Kế hoạch chuyển đổi số của UBND huyện	5			
1.3.2	Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của sở, ban, ngành	5			
2	Kiến tạo thể chế	20			
2.1	<i>Kế hoạch, chương trình, đề án chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong cơ quan nhà nước</i>	6			
2.1.1	Kế hoạch giai đoạn về chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số, ứng dụng CNTT trong đơn vị	3			
2.1.2	Kế hoạch hàng năm về phát triển Chính quyền số, ứng dụng CNTT trong đơn vị	3			
2.2	<i>Môi trường pháp lý, cơ chế chính sách về chuyển đổi số, Chính quyền số/chính quyền điện tử</i>	8			
2.2.1	Số lượng văn bản ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật, cơ chế chính sách thuộc thẩm quyền của đơn vị nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho chuyển đổi số, thúc đẩy Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, sẵn sàng thử nghiệm và áp dụng cái mới	3			
2.2.2	Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực trong đơn vị	5			

2.3	<i>Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Chuyển đổi số</i>	1			
2.3.1	Quyết định thành lập Tổ công tác chuyển đổi số trong đơn vị do Lãnh đạo đơn vị làm tổ trưởng.	1			
2.4	<i>Ngân sách cho CNTT</i>	5			
2.4.1	Tỷ lệ chi ngân sách của đơn vị cho ứng dụng CNTT	3			
2.4.2	Tỷ lệ chi ngân sách cho an toàn thông tin mạng	2			
3	<i>Phát triển hạ tầng và nền tảng số</i>	15			
3.1	<i>Trang bị máy tính cho CBCC (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)</i>	1			
3.1.1	Tỷ lệ CBCC tại UBND huyện được trang bị máy tính	1			
3.2	<i>Mạng LAN, Internet, WAN</i>	6			
3.2.1	Tỷ lệ phòng ban có mạng LAN	2			
3.2.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	2			
3.2.3	Tỷ lệ đơn vị đã kết nối với mạng diện rộng	2			
3.3	<i>Kết nối Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước (Mạng TSLCD)</i>	2			
3.3.1	Phòng, ban tại UBND huyện đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II	2			
3.4	<i>Nền tảng thanh toán trực tuyến, di động</i>	6			
3.4.1	Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến của huyện có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến	6			
4	<i>Hoạt động Chính quyền số</i>	55			
4.1	<i>Thư điện tử</i>	3			
4.1.1	Tỷ lệ CBCC của các đơn vị thuộc địa bàn huyện có tài khoản thư điện tử công vụ	3			

4.2	<i>Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành</i>	5			
4.2.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của các đơn vị thuộc địa bàn huyện	5			
4.3	<i>Chữ ký điện tử, chữ ký số</i>	5			
4.3.1	Tỷ lệ cán bộ Lãnh đạo huyện được cấp chứng thư số	3			
4.3.2	Tỷ lệ CBCC được cấp chứng thư số của các đơn vị thuộc địa bàn huyện	2			
4.4	<i>Các ứng dụng số cơ bản</i>	5			
4.4.1	UBND huyện đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự	1			
4.4.2	UBND huyện đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính - Kế toán	1			
4.4.3	UBND huyện đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua Khen thưởng	1			
4.4.4	UBND huyện đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản	1			
4.4.5	Các ứng dụng khác	1			
4.5	<i>Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số</i>	2			
4.5.1	Tỷ lệ phòng, đơn vị thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	2			
4.6	<i>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)</i>	10			
4.6.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3	5			
4.6.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4	5			
4.7	<i>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>	10			
4.7.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 có phát sinh HSTT	5			

4.7.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 có phát sinh HSTT	5			
4.8	Tỷ lệ Hồ sơ trực tuyến	5			
4.8.1	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	5			
4.9	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	5			
4.9.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	3			
4.9.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	2			
4.10	Cổng/Trang Thông tin điện tử (TTĐT)	5			
4.10.1	Cung cấp các thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP	4			
4.10.2	Cập nhật thường xuyên tin, bài	1			
5	An toàn, an ninh mạng	20			
5.1	Triển khai an toàn, an ninh theo mô hình 04 lớp	10			
5.1.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong đơn vị được phê duyệt theo cấp độ	5			
5.1.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong đơn vị được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt	5			
5.2	Tỷ lệ cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	5			
5.2.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đơn vị có 100% máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	5			
5.3	Tỷ lệ nâng cao năng lực ứng cứu sự cố	5			
5.3.1	Tỷ lệ CBCC tham dự diễn tập ứng cứu sự cố do Cơ quan điều phối chủ trì	5			
6	Đào tạo và phát triển nhân lực Chính quyền số	20			

6.1	<i>Cán bộ chuyên trách CNTT</i>	5			
6.1.1	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT	2			
6.1.2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên	2			
6.1.3	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin	1			
6.2	<i>Đào tạo kỹ năng số</i>	10			
6.2.1	UBND huyện đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho CBCC trong cơ quan nhà nước và Lãnh đạo các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý	2			
6.2.2	UBND huyện đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về kỹ năng sử dụng và khai thác các dịch vụ công trực tuyến, các ứng dụng dùng chung, các dữ liệu mở do đơn vị cung cấp cho người dân và doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.	1			
6.2.3	Tỷ lệ lãnh đạo cấp phòng của đơn vị có tham gia ít nhất 1 khóa đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do tỉnh tổ chức	2			
6.2.4	Số lượt trung bình một cán bộ chuyên trách về CNTT được tham gia đào tạo chuyên sâu về các kỹ thuật, công nghệ số trong năm	2			
6.2.5	Tỷ lệ CBCC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin	2			
6.2.6	Tỷ lệ CBCC trong đơn vị được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, khai thác các dữ liệu số	1			
6.3	<i>Đào tạo kỹ năng an toàn thông tin</i>	5			
6.3.1	Tỷ lệ lãnh đạo của đơn vị được đào tạo về ATTT cho cán bộ quản lý	2			
6.3.2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT được đào tạo về kỹ năng ATTT	2			
6.3.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị được đào tạo về kỹ năng ATTT cho người sử dụng	1			

II. KINH TẾ SỐ

STT	Các chỉ số thành phần/tiêu chí chấm điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm Hội đồng thẩm định	Điểm đạt được
II	KINH TẾ SỐ	75			
1	Chuyển đổi nhận thức	10			
1.1	<i>Tuyên truyền, phổ biến về kinh tế số</i>	3			
1.1.1	Chuyên mục về chuyển đổi số trên Đài truyền hình huyện, thị xã, thành phố	1			
1.1.2	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp	1			
1.1.3	Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tài chính, ngân hàng trong huyện, thị xã, thành phố về chuyển đổi số, kinh tế số do huyện, thị xã, thành phố tổ chức	1			
	Số lượng hội thảo, hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số	1			
1.2	<i>Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển kinh tế số</i>	5			
1.2.1	Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp do người đứng đầu huyện (Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố) chủ trì	3			
	Số cuộc họp, hội nghị do Chủ tịch UBND huyện chủ trì	2			
	Số cuộc họp, hội nghị mà Phó Chủ tịch UBND huyện chủ trì	1			
1.2.2	Tỷ lệ số văn bản phê duyệt, định hướng về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế của huyện, thị xã, thành phố (quyết định, chỉ thị) do Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố trực tiếp ký	1			
1.2.3	Xây dựng doanh nghiệp mẫu về chuyển đổi số để làm các mô hình mẫu cho các doanh nghiệp học hỏi và nhân rộng	1			
1.3	<i>Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp</i>	2			

1.3.1	Nghị quyết, chỉ thị của Cấp ủy (Huyện ủy/Thị ủy/Thành ủy) có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế	1			
1.3.2	Nghị quyết, chỉ thị của HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế	1			
2	Kiến tạo thể chế	10			
2.1	<i>Chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp</i>	6			
2.1.1	Có Kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển kinh tế số của huyện, thị xã, thành phố	2			
2.1.2	Có Chương trình, Đề án cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo công nghệ số, phát triển 4 loại hình doanh nghiệp công nghệ số, phát triển mô hình kinh doanh theo hình thức kinh tế chia sẻ tại địa phương	2			
2.1.4	Có Chương trình, Đề án phát triển thương mại điện tử	2			
2.2	<i>Tổ chức, nhân sự và mạng lưới doanh nghiệp kinh tế số</i>	2			
2.2.1	Tỷ lệ số cơ quan cấp huyện quản lý các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng có cán bộ được giao chuyên trách phát triển kinh tế số, hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp số trong ngành, lĩnh vực	2			
2.3	<i>Ngân sách cho phát triển kinh tế số</i>	2			
2.3.1	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho phát triển kinh tế số (như: hỗ trợ phát triển hạ tầng, phát triển các lĩnh vực kinh tế số, ...)	2			
3	Hạ tầng và nền tảng số	15			
3.1	<i>Hạ tầng bưu chính</i>	3			
3.1.1	Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối băng rộng cố định trên tổng các điểm phục vụ bưu chính	2			
3.1.2	Số bộ phận khai thác chia chọn có ứng dụng CNTT của doanh nghiệp bưu chính trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	1			

3.2	<i>Hạ tầng viễn thông</i>	10			
3.2.1	Tỷ lệ phủ sóng 4G đến đơn vị hành chính cấp xã	2			
3.2.2	Tỷ lệ phủ sóng 5G đến đơn vị hành chính cấp huyện	2			
3.2.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp huyện đã có kết nối băng thông rộng cố định (cáp quang)	3			
3.2.4	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã đã có kết nối băng thông rộng cố định (cáp quang)	3			
3.3	<i>Hạ tầng Internet</i>	2			
3.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng thông rộng	2			
4	<i>Thông tin và dữ liệu số</i>	10			
4.1	<i>Mức độ xây dựng, số hóa các hạng mục dữ liệu</i>	7			
4.1.1	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu kinh tế số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL để khai thác, sử dụng	2			
4.1.2	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu kinh tế số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL và kết nối chia sẻ dữ liệu lên LGSP/NGSP	3			
4.1.3	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu kinh tế số đã được xây dựng, số hóa và cung cấp theo dạng dữ liệu mở cho người dân, doanh nghiệp	2			
4.2	<i>Mức độ thuận tiện, hiệu quả của dữ liệu do cơ quan nhà nước cung cấp</i>	3			
4.2.1	Có CSDL hoặc tập dữ liệu số của địa phương trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp	3			
5	<i>Hoạt động Kinh tế số</i>	28			
5.1	<i>Phát triển doanh nghiệp công nghệ số</i>	10			
5.1.1	Tỷ lệ doanh nghiệp CNTT, viễn thông (ICT)	3			
5.1.2	Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp về công nghệ số	2			

5.1.3	Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp trong các ngành khác có ứng dụng công nghệ số để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới	2			
5.1.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đã hoạt động trong các ngành khác chuyển hướng hoạt động sang lĩnh vực công nghệ số	3			
5.2	Đóng góp của kinh tế số vào tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	5			
5.2.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	3			
5.2.2	Tỷ lệ tăng năng suất lao động trung bình hàng năm trên địa bàn huyện	2			
5.3	Doanh thu trong lĩnh vực công nghiệp ICT	1			
5.3.1	Tỷ lệ doanh thu hoạt động công nghiệp ICT	1			
5.4	Doanh thu trong lĩnh vực viễn thông, Internet	4			
5.4.1	Tỷ lệ doanh thu dịch vụ viễn thông, Internet (gồm doanh thu cố định mặt đất, cố định vệ tinh, di động vệ tinh, di động hàng hải) và doanh thu dịch vụ Internet	2			
5.4.2	Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động dịch vụ viễn thông	2			
5.5	Doanh thu trong lĩnh vực Thương mại điện tử	2			
5.5.1	Tỷ lệ doanh thu thương mại điện tử B2C (gồm cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trực tuyến) hàng năm	1			
5.5.2	Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động thương mại điện tử B2C	1			
5.6	Doanh thu trong lĩnh vực kinh doanh số	4			
5.6.1	Tỷ lệ doanh thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ số, dịch vụ gia tăng trên mạng	2			
5.6.2	Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động cung cấp dịch vụ số, dịch vụ gia tăng trên mạng	2			
5.7	Hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng	2			

5.7.1	Tỷ lệ tiền sử dụng điện được thanh toán theo hình thức không dùng tiền mặt trong năm	2			
6	An toàn, an ninh mạng	2			
6.1	Đào tạo kỹ năng về kinh tế số	2			
6.1.1	Số lãnh đạo các tổ chức, doanh nghiệp trong ngành được tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do huyện, thị xã, thành phố tổ chức	2			

III. XÃ HỘI SỐ

STT	Các chỉ số thành phần/tiêu chí chấm điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm Hội đồng thẩm định	Điểm đạt được
III	XÃ HỘI SỐ	35			
1	Chuyển đổi nhận thức	5			
1.1	Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số và xã hội số	3			
1.1.1	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về Xã hội số, chuyển đổi số cho người dân	1			
1.1.2	Tỷ lệ đài truyền thanh, truyền hình cấp huyện có tin, bài về chuyển đổi số phát sóng định kỳ hàng tháng	2			
1.2	Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển xã hội số	2			
1.2.1	Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về Xã hội số, chuyển đổi số cho người dân do người đứng đầu huyện, thị xã, thành phố (Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố) chủ trì	1			
1.2.3	Xây dựng Xã/Hợp tác xã mẫu về chuyển đổi số để làm các mô hình mẫu cho các xã, phường, thị trấn khác học hỏi và nhân rộng	1			
2	Kiến tạo thể chế	5			

2.1	<i>Quy định, chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân</i>	2			
2.1.1	Kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển xã hội số, hỗ trợ chuyển đổi số cho người dân của huyện, thị xã, thành phố	1			
2.1.2	Có Chương trình, Đề án của huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ phát triển hạ tầng, nền tảng cho xã hội số	1			
2.2	<i>Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Xã hội số</i>	2			
2.2.1	Tỷ lệ số cơ quan cấp huyện, thị xã, thành phố quản lý các ngành, lĩnh vực phục vụ xã hội quan trọng (y tế, giáo dục, văn hoá thể thao du lịch, ...) có cán bộ được giao chuyên trách phát triển xã hội số, hỗ trợ chuyển đổi số cho người dân	1			
2.2.2	Tỷ lệ số cơ quan cấp huyện có cán bộ được giao phụ trách công tác phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân	1			
2.3	<i>Ngân sách cho phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân</i>	1			
2.3.1	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân	1			
3	<i>Hạ tầng và nền tảng số</i>	5			
3.1	<i>Hạ tầng viễn thông, Internet</i>	2			
3.1.1	Tỷ lệ chi trả gói cước truy nhập băng thông rộng cố định hàng tháng/ thu nhập bình quân đầu người theo tháng	2			
3.2	<i>Hạ tầng bưu chính</i>	3			
3.2.1	Tỷ lệ địa chỉ được gắn mã Vpost code	1			
3.2.2	Tỷ lệ bưu gửi bình quân trên đầu người	1			
3.2.3	Tỷ lệ nhân lực chuyển phát trên hộ gia đình	1			
4	<i>Thông tin và Dữ liệu số</i>	5			
4.1	<i>Mức độ xây dựng, số hóa các hạng mục dữ liệu</i>	3			

4.1.1	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Xã hội số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL để khai thác, sử dụng	1			
4.1.2	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Xã hội số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL và kết nối chia sẻ dữ liệu lên LGSP/NGSP	1			
4.1.3	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Xã hội số đã được xây dựng, số hóa và cung cấp theo dạng dữ liệu mở cho người dân, doanh nghiệp	1			
4.2	Mức độ thuận tiện, hiệu quả của dữ liệu do cơ quan nhà nước cung cấp	2			
4.2.1	Có CSDL hoặc tập dữ liệu số của địa phương trực tiếp hỗ trợ phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân	2			
5	Hoạt động Xã hội số	5			
5.1	Sử dụng thiết bị số và truy cập mạng của người dân	2			
5.1.1	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	1			
5.1.2	Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng Internet	1			
5.2	Ứng dụng các dịch vụ y tế số cho người dân và xã hội	1			
5.2.1	Tỷ lệ cơ sở y tế từ cấp xã trở lên có kết nối hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa	1			
5.3	Ứng dụng công nghệ số trong các lĩnh vực	2			
5.3.1	Tỷ lệ nông dân được tập huấn, đào tạo ứng dụng công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp và cách thức quảng bá, bán sản phẩm trên mạng	1			
5.3.2	Tỷ lệ số hợp tác xã nông nghiệp có hoạt động thương mại điện tử, ứng dụng nông nghiệp thông minh	1			
6	An toàn, an ninh mạng	5			
6.1	Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ ATTT trên mạng	2			
6.2	Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân trên không gian mạng	2			
6.3	Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng	1			

7	Đào tạo và phát triển nhân lực Xã hội số	5			
7.1	<i>Đào tạo, giáo dục về chuyển đổi số, xã hội số</i>	3			
7.1.1	Tập huấn, đào tạo về chuyển đổi số, kỹ năng số cho cán bộ thôn, bản, tổ dân phố	1			
7.1.2	Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến về các dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số trên mạng	1			
7.1.3	Tỷ lệ cơ sở giáo dục (công lập, dân lập) có triển khai đào tạo trực tuyến thường xuyên hàng năm	1			
7.2	<i>Ứng dụng các dịch vụ giáo dục trong xã hội</i>	2			
7.2.1	Tỷ lệ cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa	1			
7.2.2	Tỷ lệ cơ sở giáo dục ứng dụng công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập	1			